

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Mã số: 0100100199

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022
(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022)

Bắc Ninh, Tháng 04 Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.237.922.749	213.621.303.866
	(100)=110+120+130+140+150				
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.513.342.238	3.681.143.165
1.	Tiền	111		3.513.342.238	3.681.143.165
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III-	Các khoản phải thu	130		34.387.375.282	130.375.008.138
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	31.019.559.925	84.309.844.944
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.673.000	601.443.437
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.579.932.712	46.174.645.977
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	(223.790.355)	(710.926.220)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.07	52.756.826.247	59.832.220.605
1.	Hàng tồn kho	141		52.756.826.247	59.832.220.605
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		21.580.378.982	19.732.931.958
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.114.595.809	918.451.405
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.556.716.234	18.814.480.553
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.909.066.939	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.740.893.053	98.374.185.802
	(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		71.543.843.914	76.841.298.495
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	70.927.923.086	76.219.842.508
-	Nguyên giá	222		313.757.522.479	312.735.290.279
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(242.829.599.393)	(236.515.447.771)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	615.920.828	621.455.987
-	Nguyên giá	228		1.104.178.500	1.104.178.500
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(488.257.672)	(482.722.513)
IV-	Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		22.197.049.139	21.532.887.307
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	22.197.049.139	21.532.887.307
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		205.978.815.802	311.995.489.668

C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		36.668.590.216	137.463.767.931
I-	Nợ ngắn hạn	310		33.396.411.057	130.888.587.879
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	3.495.483.380	19.472.236.951
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.898.494.217	4.293.706.020
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	48.658.295	1.640.886.820
4.	Phải trả người lao động	314		11.269.788.989	16.726.063.117
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.293.601.214	3.990.654.383
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.558.182.199	45.133.790.482
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	5.756.250.000	37.491.381.343
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		2.075.952.763	2.139.868.763
II-	Nợ dài hạn	330		3.272.179.159	6.575.180.052
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	3.272.179.159	6.575.180.052
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.310.225.586	174.531.721.737
	(400 = 410 + 420)				
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	169.310.225.586	174.531.721.737
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		35.227.504.031	35.227.504.031
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.961.610.970	3.961.610.970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.749.506.585	6.971.002.736
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.971.002.736	609.565.432
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.221.496.151)	6.361.437.304
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		205.978.815.802	311.995.489.668

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	50.053.427.314	69.542.393.173	50.053.427.314	69.542.393.173
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		50.053.427.314	69.542.393.173	50.053.427.314	69.542.393.173
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	43.976.810.622	61.766.670.424	43.976.810.622	61.766.670.424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.076.616.692	7.775.722.749	6.076.616.692	7.775.722.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.533.998.368	176.949.532	1.533.998.368	176.949.532
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	602.568.912	984.872.551	602.568.912	984.872.551
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		414.052.583	701.074.487	414.052.583	701.074.487
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	1.885.200.839	1.243.556.753	1.885.200.839	1.243.556.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	10.438.376.460	10.790.082.596	10.438.376.460	10.790.082.596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(5.315.531.151)	(5.065.839.619)	(5.315.531.151)	(5.065.839.619)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	94.035.000	51.258	94.035.000	51.258
12. Chi phí khác	32	VI.07	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		94.035.000	51.258	94.035.000	51.258
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.221.496.151)	(5.065.788.361)	(5.221.496.151)	(5.065.788.361)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(5.221.496.151)	(5.065.788.361)	(5.221.496.151)	(5.065.788.361)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(466)	(452)	(466)	(452)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Phạm Thành Liêm



Ngày 19 tháng 03 năm 2022

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.221.496.151)	(5.065.788.361)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.319.686.781	6.217.544.882
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		(487.135.865)	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05		(54.004.421)	(3.778.834)
- Chi phí lãi vay	06		414.052.583	701.074.487
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		971.102.927	1.849.052.174
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		94.762.321.301	108.804.102.468
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		7.075.394.358	(32.377.768.080)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(63.624.821.926)	(95.867.373.670)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(860.306.236)	1.754.201.768
- Tiền lãi vay đã trả	13		(496.238.909)	(745.854.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(669.102.597)	(218.228.490)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.384.000	72.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(62.100.000)	(786.619.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.098.632.918	(17.516.288.039)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.282.306.030)	(1.885.079.822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.004.421	3.778.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.228.301.609)	(1.881.300.988)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.632.299.750	43.880.223.391
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(52.670.431.986)	(21.735.731.420)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(457.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.038.132.236)	22.144.034.261
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(167.800.927)	2.746.445.234
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.681.143.165	7.620.422.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		3.513.342.238	10.366.868.193

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thảo

Phạm Thành Liêm



Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Giám đốc

Nguyễn Chí Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 08/12/2020 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.003 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quán thuốc lá điếu (xì gà) và chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. **Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.



2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Nhất quán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:



		Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:		10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:		5 - 15
+ Phương tiện vận tải:		6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:		4 - 6
+ Tài sản khác:		3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.



14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí băng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/03/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	108.270.686	79.185.992
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.405.071.552	3.601.957.173
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	3.513.342.238	3.681.143.165

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu:	0	0	0	0

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.475.567.440	58.060.815.293
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	343.281.041	711.657.144
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	884.520.000	23.365.650
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	267.462.000	6.195.624.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	202.176.000	119.731.500
+ Công ty Hanchen Tobacco HongKong Limited	2.239.619.137	1.382.512.545
+ Công ty Lucky Tobacco. m LTD	587.520.000	836.898.468
+ Công ty TNHH Wisdom international technology VN	1.485.356.075	1.482.873.913
+ Công ty TNHH Hải Hà Corobuki	2.929.805.200	42.971.720
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.071.500.000	7.975.896.000
+ Công ty CP DVTM Đồng Tâm		6.740.000
	31.019.559.925	84.309.844.944

+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An			513.150.000
+ Các Công ty khác		17.532.753.032	57.608.711
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
C) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		8.102.811.681	80.543.211.307
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		3.475.567.440	58.060.815.293
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa		343.281.041	711.657.144
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang		884.520.000	23.365.650
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre		267.462.000	6.195.624.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn		202.176.000	6.900.000.000
+ Công ty TNHH Hai Hà Cotobuki			119.731.500
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long		2.929.805.200	42.971.720
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An			7.975.896.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An			513.150.000

4. Phải thu khác	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàng				
- Phải thu về cổ phần hoá;	3.579.932.712		46.174.645.977	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0		0	
- Phải thu người lao động;	471.773.400		5.000.000	
- Ký cược, ký quỹ;	2.750.000.000		2.750.000.000	
- Cho mượn;	0		0	
- Các khoản chi hộ, Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	0		42.929.568.000	
- Phải thu khác.	358.159.312		490.077.977	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0		0	
- Phải thu người lao động;	0		0	
- Ký cược, ký quỹ;	0		0	
- Cho mượn;	0		0	
- Các khoản chi hộ;	0		0	



- Phải thu khác.	0			
	Cộng	3.579.932.712	46.174.645.977	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;		0		0
b) Hàng tồn kho;		0		0
c) TSCĐ;		0		0
d) Tài sản khác.		0		0
	Cộng	0		0

6. Nợ quá hạn	31/03/2022				01/01/2022			
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ	Giá gốc	
+ Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	745.967.851	Từ 06 tháng đến dưới 12 tháng	+ Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	745.967.851	Từ 06 tháng đến dưới 12 tháng	+ Công ty TNHH Wisdom International Technology VN		
+ Công ty Lucky Tobacco CO., LTD				21.846,5 USD	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	+ Công ty Lucky Tobacco CO., LTD		
+ Công ty Lucky Tobacco CO., LTD				15.209 USD	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	+ Công ty Lucky Tobacco CO., LTD		

Công ty đã trích lập dự phòng khoản phải thu quá hạn treenn vào Q1.2021, tổng số tiền trích lập: 710.926.220 đồng.
 Trong đó: Công ty Lucky: 21.569 USD tương đương 487.135.865 đồng, Công ty Wisdom: 223.790.355 đồng.
 Công ty đã hoàn nhập khoản nợ quá hạn của Công ty Lucky: 21.569 USD tương đương 487.135.865 đồng trong Q1.2022.

7. Hàng tồn kho	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	15.451.215.708	0	13.910.348.491	0
- Công cụ, dụng cụ;	254.954.363	0	276.790.936	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.816.107.587	0	2.128.548.479	0
- Thành phẩm;	32.244.477.183	0	38.048.491.018	0
- Hàng hóa;	808.958.892	0	1.150.291.681	0

- Hàng gửi bán;		181.112.514	0			4.317.750.000	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.		0	0			0	0
	Cộng	52.756.826.247	0			59.832.220.605	0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	139.887.660.743	153.762.771.056	13.275.209.455	4.544.662.921	1.264.986.104	312.735.290.279
- Mua trong năm	0	586.520.200	0	0	0	586.520.200
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	435.712.000	0	0	0	0	435.712.000
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	140.323.372.743	154.349.291.256	13.275.209.455	4.544.662.921	1.264.986.104	313.757.522.479
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	97.765.108.073	127.764.493.966	8.136.521.679	1.584.337.949	1.264.986.104	236.515.447.771
- Khấu hao trong năm	2.140.803.708	3.663.201.631	320.751.039	189.395.244	0	6.314.151.622
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	99.905.911.781	131.427.695.597	8.457.272.718	1.773.733.193	1.264.986.104	242.829.599.393
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	42.122.552.670	25.998.277.090	5.138.687.776	2.960.324.972	0	76.219.842.508
- Tại ngày cuối kỳ	40.417.460.962	22.921.595.659	4.817.936.737	2.770.929.728	0	70.927.923.086

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.863.131.345 đồng
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	602.950.000	0	0	0	0	501.228.500	
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	0	501.228.500	1.104.178.500
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	482.722.513	482.722.513
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	5.535.159	5.535.159
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	488.257.672	488.257.672
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	602.950.000	0	0	0	0	18.505.987	621.455.987
- Tại ngày cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	0	12.970.828	615.970.828

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	31/03/2022	01/01/2022
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;	1.114.595.809	918.451.405
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	636.506.244	41.431.005
- Chi phí đi vay;	0	0
- Các khoản khác (mô tả chi tiết nếu có giá trị lớn).	478.089.565	877.020.400

+ Chi phí kiểm toán			221.250.001		0
+ Chi phí sửa chữa			0		0
+ Chi phí bảo hiểm			226.920.202		843.601.040
+ Chi phí thuê kho			0		0
+ Chi phí chung chờ phân bổ			0		0
+ Chi phí thu mua chờ phân bổ			29.919.362		33.419.360
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác			22.197.049.139		21.532.887.307
b) Dài hạn					
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			0		0
- Chi phí mua bảo hiểm;			0		0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).			22.197.049.139		21.532.887.307
+ Chi phí trả trước do thuế TSCĐ, thuế dịch vụ ... cho SXKD			14.382.398.775		14.344.192.749
+ Lệ phí, các khoản BH trả một lần cho nhiều năm			0		0
+ CCDC có giá trị lớn dùng trong nhiều năm			2.960.446.263		2.128.683.332
+ Chi phí chờ phân bổ về sửa chữa lớn TSCĐ			4.579.429.873		4.979.057.581
+ Chi phí chờ phân bổ khác			274.774.228		80.953.645
Cộng			23.311.644.948		22.451.338.712

11. Phải trả người bán	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.495.483.380	3.495.483.380	19.472.236.951	19.472.236.951
+ Công ty CP giải pháp Boss			767.800.000	767.800.000
+ Công ty TNHH SXTM và đầu tư An Hưng			1.078.846.000	1.078.846.000
+ Công ty TNHH Hải Hà Colobuki			54.250.000	54.250.000
+ Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Vận tải 24 giờ			637.300.560	637.300.560
+ Công ty CP bao bì Kinh Bắc	359.845.868	359.845.868	297.137.190	297.137.190
+ Công ty TNHH Kimm Trường Phúc	143.964.000	143.964.000	207.328.000	207.328.000
+ Công ty Centra Line HK Limited			3.063.614.400	3.063.614.400
+ Công ty Hanchen Tobacco HK LTD				
+ Công ty TNHH năng lượng mặt trời Điện Anh			86.777.000	86.777.000
+ Công ty CP thiết bị PCCC Bắc Ninh	42.680.000	42.680.000	853.600.000	853.600.000
+ Công ty TNHH TMDV Ngân Kiên Phú			6.430.000.000	6.430.000.000
+ Công ty đầu tư phát triển hạ tầng VIGLACERA - CN Tổng công ty VIGLACERA	239.677.022	239.677.022		247.758.658

+ Công ty TNHH Thương mại và giao nhận vận tải TLC		1.098.239.895		1.098.239.895			
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá		2.401.920		2.401.920			
+ TT đào tạo Vinataba		228.700.000		228.700.000			
+ Công ty CP Hòa Việt							
+ Công ty TNHH Tiến Đại		531.824.700		531.824.700			
- Các khoản phải trả cho các đối tượng khác		848.149.975		848.149.975		5.747.825.143	5.747.825.143
b) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan		231.101.920		231.101.920		54.250.000	54.250.000
+ Công ty TNHH Hải Hà Colobuki						54.250.000	54.250.000
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá		2.401.920		2.401.920			
+ TT đào tạo Vinataba		228.700.000		228.700.000			

12. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2022			Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
+ Ngân hàng TMCP MSB Bank CN			17.632.299.750	44.822.435.532	27.190.135.782		27.190.135.782
Số giao dịch			4.371.840.000	4.371.840.000			
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội					27.190.135.782		27.190.135.782
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh			13.260.459.750	13.260.459.750			
b) Nợ dài hạn đến hạn trả							
+ Công ty Hanchen Tobacco HongKong LTD			3.303.000.893	7.847.996.454	10.301.245.561		10.301.245.561
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh			3.303.000.893	7.847.996.454	4.544.995.561		4.544.995.561
c) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)							
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh					3.303.000.893		3.303.000.893
Cộng							
	9.028.429.159	9.028.429.159	20.935.300.643	55.973.432.879	44.066.561.395		44.066.561.395

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2022
-	Thuế GTGT phải nộp	0	0	0	0
+	Thuế GTGT đầu ra	0	0	0	0
+	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
-	Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
-	Thuế TNDN	313.995.929	0	669.102.597	-355.106.668
-	Thuế TNCN	1.321.007.082	692.750.541	3.567.717.894	-1.553.960.271
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	221.705.568	221.705.568	0
-	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	5.883.809	234.939.034	192.164.548	48.658.295
+	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0
+	Các loại thuế khác	5.883.809	234.939.034	192.164.548	48.658.295
	Cộng	1.640.886.820	1.149.395.143	4.650.690.607	-1.860.408.644
Trong đó:					
-	Số thuế phải nộp Nhà nước:	1.640.886.820			48.658.295
-	Số thuế phải thu Nhà nước:	0			1.909.066.939
14. Chi phí phải trả			31/03/2022	01/01/2022	
a) Ngắn hạn			3.293.601.214	3.990.654.383	
+	Trích trước chi phí lao vụ, dịch vụ thuê ngoài		1.301.470.412	2.109.049.251	
+	Trích trước tiền lãi vay NH và các Công ty		65.439.166	147.580.161	
+	Lãi vay trái phiếu phải trả		474.078.500	474.078.500	
+	Chi phí trích trước khác		1.452.613.136	1.259.946.471	
b) Dài hạn			0	0	
-	Lãi vay		0	0	
-	Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		0	0	
	Cộng		3.293.601.214	3.990.654.383	

15. Phải trả khác		31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		3.558.182.199	45.133.790.482
-	Tài sản thừa chờ giải quyết;	0	0
-	Kinh phí công đoàn;	125.818.171	48.830.293
-	Bảo hiểm xã hội;	423.590.731	50.867.504

- Bảo hiểm y tế;		77.054.584	12.715.602
- Bảo hiểm thất nghiệp;		40.850.683	26.703.186
- Phải trả về cổ phần hoá;		0	0
- Nhận ủy thác XNK		0	43.765.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		671.136.005	671.136.005
- Quỹ đầu tư vùng nguyên liệu		25.655.965	25.655.965
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		2.194.076.060	531.961.927
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		0	0

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	A						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối		
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2021	112.020.030.000	16.351.574.000	35.005.319.498	3.961.610.970	1.498.303.564	168.836.838.032	
Tăng trong kỳ			222.184.533		6.361.437.304	6.583.621.837	
- Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	
- Lãi trong kỳ trước					6.361.437.304	6.361.437.304	
- Tăng khác			222.184.533			222.184.533	
Giảm trong kỳ					888.738.132	888.738.132	
- Giảm vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	
- Lỗ trong kỳ trước							
- Giảm khác					888.738.132	888.738.132	
Số dư đầu năm 01/01/2022	112.020.030.000	16.351.574.000	35.227.504.031	3.961.610.970	6.971.002.736	174.531.721.737	
Tăng trong kỳ							
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0		0	

- Lãi trong kỳ							
- Tăng khác							
Giảm trong kỳ							
- Giảm vốn trong kỳ						-5.221.496.151	-5.221.496.151
- Lỗ trong năm nay		0	0	0		-5.221.496.151	0
- Giảm khác							-5.221.496.151
Số dư cuối kỳ	112.020.030.000	16.351.574.000	35.227.504.031	3.961.610.970	1.749.506.585		169.310.225.586

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	64.635.890.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	7.226.400.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6.813.460.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	4.364.680.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	259.020.000
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5.661.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết khác	23.059.570.000	23.059.570.000
Cộng	112.020.030.000	112.020.030.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.020.030.000	112.020.030.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	112.020.030.000	112.020.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	888.738.132

+ Chia trả cổ tức		0	
+ Phân phối các quỹ		0	888.738.132
<i>Trong đó:</i>			
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	0		222.184.533
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	0		333.276.800
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	0		333.276.799
<i>Trích quỹ thường ban quản lý điều hành</i>	0		0

d) Cổ phiếu	31/03/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá CP đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển:	35.227.504.031	35.227.504.031
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	3.961.610.970	3.961.610.970
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.075.952.763	2.139.868.763

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2022	01/01/2022
	Cuối kỳ	Đầu năm
-Nguyên liệu thuốc lá(kg)	5.195.497,90	5.446.600,45
Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh		
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	200.000	320.000
Công ty Hanchen Tobacco HK	3.475.287,90	3.505.390,45
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	1.520.030	1.621.030
Công ty Lucky Tobacco		
Đơn vị khác	180	180
-Thành phẩm nhận giữ hộ sau gia công	554.338	565.373
+ TP, ML thuốc lá đã sơ chế tách công (kg)	438.953	547.553
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	422.200	530.800

Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh			
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	16.400		16.400
Công ty TNHH TM Việt trung	353		353
Công ty HongKong Kingrai International Trading LTD			
Đơn vị khác			
+ TP, sợi NL thuốc lá sau công (kg)	115.385		17.820
Công ty Hanchen Tobacco HK	60.485		
Công ty Lucky Tobacco			
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	54.900		17.820
+ Ngoại tệ (USD)	39.182,71		19.189,27

Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco HongKong Limited cho Công ty mượn đây chuyển chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HDHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng Sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ T7/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	17.834.723.323	10.345.1553.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cộng, gia công sợi NL thuốc lá;	3.851.820.696	37.007.595.985
Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá	21.686.544.019	47.352.750.985
- Doanh thu bán hàng hóa khác;	24.456.391.965	18.155.052.167
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác;	3.910.491.330	4.034.590.021
Doanh thu khác	28.366.883.295	22.189.642.188
	50.053.427.314	69.542.393.173
	22.891.354.288	15.540.498.996
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà		6.380.000
- Công ty Liên doanh BAT- VINATABA	2.430.720.000	1.843.200.000
- Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	81.770.000	102.720.000
- Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	106.597.800	
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	5.246.150.000	10.345.155.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	430.868.440	
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	983.190.000	
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An		306.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.218.118.000	1.398.245.931
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	9.574.940.048	1.532.496.065

- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa
- Công ty TNHH MTV Viên Thuốc lá

819.000.000

6.302.000

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá;
- Giá vốn hàng hóa khác;
- Giá vốn dịch vụ khác; dịch vụ khác
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Kỳ này

Kỳ trước

12.758.724.500	10.008.336.000
6.875.655.261	33.122.186.123
23.921.166.597	17.872.388.252
421.264.264	763.760.049
0	0
43.976.810.622	61.766.670.424

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Kỳ này

Kỳ trước

54.094.823	3.778.834
0	0
0	0
1.075.275.745	172.744.475
0	0
404.627.800	426.223
1.533.998.368	176.949.532

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Kỳ này

Kỳ trước

414.052.583	701.074.487
0	0
0	0
188.516.329	283.798.064
0	0
0	0
0	0
602.568.912	984.872.551

5. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

Kỳ này

Kỳ trước

94.035.000	0
------------	---

- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	0	0
- Thuế được giảm;	0	0
- Các khoản khác.	0	51.258
Cộng	94.035.000	51.258

6. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí không tính thuế TNDN	0	0
- Các khoản khác.	0	0
Cộng	0	0

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.885.200.839	1.243.556.753
Chi phí nhân viên	60.789.664	54.431.513
Chi phí vật liệu, bao bì	2.119.872	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.260.228	1.872.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.809.843.272	1.153.732.906
Chi phí bằng tiền khác	11.187.803	33.519.380
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.438.376.460	10.790.082.596
Chi phí nhân viên quản lý	5.057.893.540	5.228.270.884
Chi phí vật liệu quản lý	210.725.748	144.123.565
Chi phí đồ dùng văn phòng	284.526.545	166.319.191
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.015.726.311	1.845.478.452
Thuế, phí và lệ phí	98.513.949	50.329.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.683.181.860	1.653.119.698
Chi phí bằng tiền khác	1.087.808.507	1.702.441.442
c) Chi phí theo yếu tố	24.077.543.963	33.550.936.511
Chi phí nhân công	7.512.935.720	8.375.265.016
Chi phí nguyên vật liệu	1.860.901.746	10.269.061.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.319.686.781	6.217.544.882
Chi phí DV mua ngoài	6.847.817.688	6.091.623.818
Chi phí bằng tiền khác	1.536.202.028	2.597.441.304

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-5.221.496.151	-5.065.788.361
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-5.221.496.151	-5.065.788.361
- Thuế suất thuế TNDN		20%	20%
- Lợi nhuận sau thuế TNDN		-5.221.496.151	-5.065.788.361

Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ Quý II/2022 lợi nhuận trước thuế là 5.221.496.151 đồng, tăng là 155.707.790 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước Quý I/ 2022: là 5.065.788.361 đồng).

Nguyên nhân do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty những tháng đầu năm chủ yếu là đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá, vụ mùa chính thường bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 9, tháng 10 hàng năm. Kết quả kinh doanh thường tập trung phát sinh vào quý III, quý IV hàng năm nên tại kỳ đầu năm, lợi nhuận góp chưa đủ bù đắp chi phí. Hoạt động dịch vụ sơ chế tách cọng và chế biến sợi nguyên liệu thuốc lá ngừng sản xuất và sản xuất cầm chừng do tình hình dịch bệnh Covid - 19 ảnh hưởng, đây chuyển chế biến không có nguyên liệu cho sản xuất.

VII. Thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/03/2022 Công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2022)	782.850.000 đồng
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2023 – 2026)	3.131.400.000 đồng
Sau năm thứ năm (từ 2027 trở đi)	18.005.550.000 đồng
Cộng	21.919.800.000 đồng

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/ m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đó là Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đó la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNN/ĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nợ tiền thuế đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504

d/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và Báo cáo tài chính quý I năm 2021.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thành Liêm



Bắc Ninh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh

